TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2019/DS-PT
Ngày 20-11-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thuyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Chiến và ông Nguyễn Tài Sử

- Thư ký phiên toà: Bà Trương Thị Diễm My – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 09-8-2019 của Toà án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 93/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T; địa chỉ: Thôn O, xã N, thị xã G, tỉnh Đăk Nông - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Văn C – Văn phòng luật sư Phan Anh C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đăk Nông; địa chỉ: Đường V, tổ B, phường T, thị xã G, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt (Nguyên đơn từ chối luật sư tham gia tố tụng tại phiên tòa).

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn V, chị Trần Thị M; địa chỉ: Thôn O, xã N, thị xã G, tỉnh Đăk Nông – Anh V có mặt, chị M có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đinh Văn T; địa chỉ: đường D1, khu dân cư S, phường P, thị xã H, tỉnh Bình Dương – Vắng mặt.

- Những người làm chứng:

Anh Đỗ Đình C, anh Nguyễn Văn L; địa chỉ: phường T, thị xã G, tỉnh Đăk Nông.

Anh Nguyễn Gia T; địa chỉ: Thôn U, xã N, thị xã G, tỉnh Đăk Nông.

Anh Nguyễn Ngọc M, anh Phan Ngọc A, anh Trần Văn T, anh Võ Văn C, anh Lê Viết M; cùng địa chỉ: Thôn O, xã N, thị xã G, tỉnh Đăk Nông.

Tất cả những người làm chứng nêu trên đều vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn C, địa chỉ: Thôn O, xã N, thị xã G, tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T: Phần đất đang tranh chấp nằm trong diện tích 02 ha do anh Đ khai hoang năm 1996 và được Sở địa chính tỉnh K (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đứng tên chị Phan Thị T, thửa số 77, tờ bản đồ số 21, diện tích 11840m^2, cấp ngày 06/11/2002 và cấp đổi lại giấy số U039268 ngày 19/8/2003 đứng tên hộ ông Trần Đình Đ. Đất khai hoang thuộc quản lý của Lâm trường N nên ngày 25/8/1996 anh Đ làm đơn xin cấp đất trồng cây công nghiệp, thửa đất có tứ cận: phía Đông giáp anh L, phía Nam giáp đường be, phía Tây giáp rẫy anh Đinh Văn T, phía Bắc giáp sình, đơn được Uỷ ban nhân dân xã N xác nhận ngày 30/12/1996, được Lâm trường N xác nhận ngày 25/8/1996. Anh T là người có đất giáp ranh với thửa đất trên của anh Đ và sử dụng đất từ năm 1998 đến khoảng đầu năm 2004 thì chuyển nhượng cho anh Hoàng Văn V và chị Trần Thị M. Khi anh V tiến hành canh tác, anh Đ hỏi đất anh T bán đến đâu thì anh V nói anh T bán đến hết phần đất đang tranh chấp, nếu đất anh T bán nằm trong giấy chứng nhận cấp cho anh Đ thì anh V sẽ trả lại, còn nếu anh Đ bán thì anh V sẽ mua. Lúc này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh Đ đang cầm cố để vay tiền nên không có để đối chiếu. Năm 2007 anh V trồng cây cao su trên đất tranh chấp, anh Đ yêu cầu không được trồng vì chưa xác định được ranh giới rõ ràng, nhưng anh V vẫn sử dụng đất và cho rằng đất anh T chuyển nhượng đến ranh giới hợp thủy (khe nước). Năm 2016 anh Đ lấy được giấy chứng nhận thì phát hiện đất thực tế bị thiếu so với giấy chứng nhận. Anh Đ xác định phần đất bị thiếu đang do anh V, chị M sử dụng trồng sầu riêng và một số cây trồng khác. Anh Đ, chị T khởi kiện yêu cầu anh V, chị M trả diện tích đất theo kết quả đo đạc là 8136,4m^2 và đồng ý hoàn trả giá trị các loại cây trồng trên đất theo kết quả định giá cho anh V, chị M.

Bị đơn anh Hoàng Văn V, chị Trần Thị M trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp nằm trong diện tích khoảng 03 ha anh nhận chuyển nhượng của anh Đinh Văn T năm 2004, trong đó có 12030m^2 đã được cấp giấy chứng nhận (đất thuộc thửa 75, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận số U001734, cấp ngày 25/11/2003 đứng tên anh T), trên đất đã trồng cà phê và tiêu, phần đất còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng trên đất có một số cây cà phê nhỏ xen lẫn với cây lồ ô. Tại thời điểm chuyển nhượng, anh T có làm giấy tờ mua bán viết tay, có chữ ký của các bên. Khi giao đất anh T chỉ ranh giới giáp đất anh Đ là khe nước chảy tự nhiên (thường gọi là hợp thủy), có anh Nguyễn Văn C đi cùng và chứng kiến. Khi đến canh tác anh V phát dọn đất đến sát mép khe nước để trồng cây điều, năm 2006 anh phá cây điều để trồng cây cao su. Quá trình sử dụng đất, anh V và anh Đ cùng sử dụng chung khe nước, không mâu thuẫn hoặc tranh chấp gì.

Năm 2008, cơ quan có thẩm quyền cho phép kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh Đ sang nhà anh V và nói giấy chứng nhận QSD đất cấp năm 2003 cho gia đình anh Đ đã cấp nhầm sang một phần đất của anh V, phần đất còn lại phía trên thì chưa được cấp. Sau đó anh V đến Uỷ ban

nhân dân xã N hỏi thì cán bộ địa chính trả lời là có sự nhầm lẫn nên cấp nhầm. Lúc này anh Đ đang cầm cố giấy chứng nhận QSD đất để vay tiền nên hai bên thống nhất đất trên thực tế của ai thì người đó sử dụng, khi nào anh Đ lấy được giấy chứng nhận QSD đất về thì cùng đi chỉnh sửa. Từ đó, anh V tiếp tục sử dụng đất trồng cây cao su. Năm 2014 anh V chặt cây cao su để trồng cây sầu riêng. Cùng thời điểm này anh V và anh Đ thống nhất thuê xe của anh Đỗ Đình C múc lại ranh giới là khe nước để sử dụng chung. Sau khi múc, anh V trồng cây sầu riêng đến sát mép khe nước, hai bên sử dụng chung ranh giới với thái độ thân thiện, không xảy ra tranh chấp. Tháng 3/2016, anh Đ lấy được giấy chứng nhận QSD đất, anh Đ nói muốn điều chỉnh lại giấy thì anh V phải trả chi phí trước đây anh Đ làm thủ tục cấp giấy với số tiền 4.000.000đ, tương đương gần 01 cây vàng. Anh V không đồng ý nên mới xảy ra tranh chấp. Nay anh Đ khởi kiện yêu cầu trả đất, anh V, chị M không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Văn T trình bày:

Năm 1998 đến năm 2004 anh T quản lý, sử dụng diện tích đất khoảng 03 ha. Nguồn gốc đất là do anh nhận chuyển nhượng và khai hoang. Anh Đ, chị T là người có đất giáp ranh, ranh mốc giữa hai thửa đất là khe nước chảy tự nhiên (thường gọi là hợp thủy). Quá trình canh tác hai bên cùng sử dụng khe nước, không tranh chấp. Khoảng tháng 8/2003 anh biết anh Đ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD nhưng không biết được cấp bao nhiêu diện tích. Tháng 11/2003 anh T kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận, ngày 25/11/2003 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U001734, đất thuộc thửa số 75, tờ bản đồ số 21, diện tích 12030m^2. Đầu năm 2004 do không có tiền đầu tư nên anh chỉ chăm sóc cây cối trên phần đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD, phần còn lại anh không chăm sóc, phát dọn nên các cây dây leo, cây lồ ô tự mọc. Tháng 11/2004 anh T chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho anh V, chị M. Tại thời điểm chuyển nhượng và giao đất, anh T không biết diện tích đất đang tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận QSD cho anh Đ. Diện tích đất này anh T quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ trước khi anh Đ, chị T được cấp giấy chứng nhận QSD (trước ngày 06/11/2002) và cấp đổi lại ngày 19/8/2003. Trong vụ án này anh T không có yêu cầu gì và từ chối tham gia tố tụng.

Người làm chứng anh Đỗ Đình C trình bày: Ngày 31/8/2014, anh Đ và anh V thuê anh múc vét lại khe nước giữa đất anh Đ và đất anh V bằng máy múc. Khe nước là rãnh nước chảy tự nhiên đã có từ trước và là ranh giới hai thửa đất. Phần đất anh V sử dụng trồng cây cao su, còn phần đất anh Đ sử dụng trồng tiêu. Trong quá trình múc, anh Đ và anh V nói chuyện với nhau bình thường, không có mâu thuẫn hay tranh chấp gì. Anh Đ ngồi trên xe và hướng dẫn anh múc ranh từ đoạn giữa đến đoạn cuối rẫy (giáp sình) của hai bên. Ngoài ra anh C còn xác nhận khe nước giữa hai thửa đất hiện nay không thay đổi so với thời điểm múc vét.

Những người làm chứng anh Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Gia T, anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Ngọc M, anh Phan Ngọc A, anh Trần Văn T, anh Võ Văn C, anh Lê Viết M đều có lời khai xác nhận trên phần đất anh V, chị M sử dụng thì trồng cây cao su, còn phần đất anh Đ, chị T sử dụng thì trồng tiêu. Hai bên sử dụng chung rãnh nước chảy tự nhiên từ năm 2004 cho đến trước năm 2016 thì mới phát sinh tranh chấp.

Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 09-8-2019 của Toà án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T về việc yêu cầu anh Hoàng Văn V, chị Trần Thị M trả lại diện tích đất theo kết quả đó đạc thực tế 8136,4m^2.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 23-8-2019, nguyên đơn anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 09-8-2019 của Toà án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Các Thẩm phán, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều tuân thủ đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 7052m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U039268 diện tích 11.840m^2, tờ bản đồ số 21, thửa đất số 77 cấp ngày 19-8-2003 đứng tên anh Trần Đình Đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh Tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về thời hạn kháng cáo: Ngày 23-8-2019, nguyên đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 09-8-2019 của Toà án nhân dân thị xã Gia Nghĩa là trong thời hạn kháng cáo, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ, đúng quy định pháp luật.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thị xã Gia Nghĩa (Toà án cấp sơ thẩm), nên việc thụ lý giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông (Toà án cấp phúc thẩm) là đúng quy định pháp luật.

[3]. Về nội dung kháng cáo:

[3.1]. Tại đơn xin cấp đất ngày 25/8/1996 của anh Trần Đình Đ có xác nhận của UBND xã N và Lâm trường N (BL 146) thì diện tích đất xin cấp là 02 ha, tứ cận: Phía Đông giáp anh L, phía Nam giáp đường be, phía Tây giáp rẫy anh T, phía Bác giáp sình. Ngoài đơn này thì anh Đ, chị T không cung cấp được

bất kỳ tài liệu, chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất của mình. Theo kết quả đo đạc hiện trạng thì diện tích đất thực tế anh Đ, chị T đang sử dụng là 19877m^2. Căn cứ công văn số 1349/UBND-TNMT ngày 07-8-2019 của UBND thị xã G và công văn số 762/CV-VPĐKĐĐ ngày 02-8-2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G thì có căn cứ xác định việc sử dụng đất thực tế hiện nay của anh Đ, chị T là phù hợp với đơn xin cấp đất nêu trên. Tổng diện tích đất anh Đ, chị T được cấp theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 26788m^2 (trong đó thửa số 77 có diện tích 11840m^2; thửa số 79 có diện tích 1760m^2; thửa số 80 có diện tích 13188m^2) chưa đúng thực tế sử dụng.

[3.2]. Lời khai của anh Đinh Văn T xác nhận ranh giới giữ diện tích đất anh chuyển nhượng cho anh V và diện tích đất của anh Đ là khe nước. Lời khai này là phù hợp với vị trí, tứ cận của thửa đất tại đơn xin cấp đất ngày 25/8/1996 của anh Đ. Như vậy, có căn cứ xác định tại thời điểm anh T sử dụng đất, anh T và anh Đ đã xác định ranh giới là khe nước một cách rõ ràng và sử dụng ranh giới này ổn định trong một thời gian dài, không có tranh chấp. Phần đất tranh chấp anh T trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, liên tục năm 1998 đến năm 2004.

[3.3]. Theo kết quả đo đạc hiện trạng thì diện tích đất thực tế anh V, chị M đang sử dụng là 29413m^2 (bao gồm cả diện tích 8136,4m^2 đang tranh chấp); trong khi đó theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất anh V, chị M được cấp là 25060m^2; như vậy anh V, chị M sử dụng dư 4353m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhưng tương đương với diện tích khoảng 03 ha nhận chuyển nhượng của anh T vào năm 2014 (theo lời khai của anh V, chị M).

[3.4]. Lời khai của anh T xác định khi chuyển nhượng thì diện tích đất chuyển nhượng giáp đất anh Đ, chị T, ranh giới là khe nước (hợp thủy), trong đó có 12030m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần còn lại cây lồ ô tự mọc. Lời khai của anh V, chị M phù hợp với lời khai của anh T nên có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là do anh V, chị M nhận chuyển nhượng của anh T với diện tích 03 ha.

Vào năm 2014 anh V và anh Đ cùng thuê người múc rộng khe nước, sau khi múc anh V trồng sầu riêng, bơ mít trên phần đất đang tranh chấp. Anh Đ thì xác nhận hiện tại khe nước vẫn còn tồn tại, trên đất tranh chấp có cây sầu riêng và một số cây trồng khác do anh V, chị M trồng. Anh T có lời khai xác nhận ranh giới hiện tại giữa đất anh V và anh Đ là đúng ranh giới mà anh T và anh Đ sử dụng trước đây.

Lời trình bày của các đương sự phù hợp với lời khai của những người làm chứng là hai bên sử dụng đất đúng ranh giới trong thời gian dài cho đến năm 2016 mới phát sinh tranh chấp. Lời khai của anh V cũng phù hợp với lời trình bày của anh Đỗ Đình C là người mà anh Đ, anh V thuê múc nạo vét lại ranh giới, anh C xác nhận ranh giới giữa hai thửa đất năm 2014 và hiện nay không thay đổi.

[3.5]. Theo kết quả lồng ghép thì diện tích đất đang tranh chấp 8136,4m^2 được chia tương ứng 7052m^2 + 990.4m^2 + 94m^2, trong đó có 7052m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U039268 đứng tên hộ anh Trần Đình Đ có diện tích 11840m^2, diện tích còn lại 990.4m^2 + 94m^2 = 1084.4m^2 chưa được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có cây sầu riêng và các loại cây khác do anh V trồng và đã được định giá.

[3.6]. Tại biên bản làm việc ngày 23/5/2019 thì Ủy ban nhân dân xã N, thị xã G xác nhận tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 11840m^2 cho chị T, anh Đ thì UBND xã N không biết ai là người sử dụng đất trên thực tế vì chỉ xét duyệt cấp đất theo đơn kê khai của người sử dụng đất.

[3.7]. Từ những căn cứ trên xác định được đất tranh chấp do anh T quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1998 đến năm 2004 thì chuyển nhượng lại cho anh V, chị M. Khi anh Đ đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận diện tích 11840m^2 anh T không biết. Do vậy đất tranh chấp có diện tích 7052m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U039268, tờ bản đồ số 21, thửa số 77, cấp ngày 19/8/2003 cho hộ anh Trần Đình Đ bị cấp chồng lên diện tích đất mà anh T đang quản lý, sử dụng tại thời điểm cấp. Diện tích đất này anh T đã chuyển nhượng cho anh V, chị M. Anh V, chị M sử dụng đất này ổn định trong thời gian dài, những hộ gia đình sinh sống xung quanh, kể cả anh Đ, chị T đều biết, không tranh chấp.

Mặc dù việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/11/2002 và cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U039268 ngày 19/8/2003 đứng tên hộ anh Trần Đình Đ là đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp. Tuy nhiên do anh Đ, chị T kê khai không đúng vị trí, diện tích đất sử dụng nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Đ là có sự sai lệch về kích thước và diện tích. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ, chị T yêu cầu anh V, chị M trả lại diện tích đất 8.136,4m^2.

[4]. *Về án phí:* Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T về việc yêu cầu anh Hoàng Văn V, chị Trần Thị M trả lại diện tích đất theo kết quả đó đạc thực tế 8136,4m^2 địa chỉ tại thôn O, xã N, thị xã G, tỉnh Đăk Nông.

2. Về án phí: Buộc anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm

ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001243 ngày 27-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Đăk Nông.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- TAND thị xã Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS thị xã G;
- Đương sự;
- Lưu THCTP, TDS, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thuyên